CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Quận Ngô Quyền, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200236845
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-29 11:22:57

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3226 /TB-CHP	
V/v công bố Báo cáo tài chính quý III năm 2026	*Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ: Số 8A Trần Phú, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945 Fax: 0225.3552049

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: https://haiphongport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2026:

- Báo cáo tài chính riêng;

- Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒ X

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒ X

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒ X Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒ X Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒ X

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2026 tại đường dẫn: https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý III năm 2026.
- Công văn số 3220 /CHP-TCKT ngày 28/10/2026 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý III năm 2026.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBCKNN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TKCT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 157 /NQ-CHP	*Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-CHP ngày 23/4/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-CHP ngày 23/4/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 3168/TTr-CHP ngày 23/10/2026 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 207/THYK-HĐQT ngày 27/10/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 của Cảng Hải Phòng *(gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất)* và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2026 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 3168/TTr-CHP ngày 23/10/2026.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0200236845-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG * P.NGÔ QUYỀN-T.P HẢI PHÒNG

Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 3221/BC-CHP *Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số: B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2026	Số tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,853,702,238,427**	**1,490,836,367,850**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**442,722,274,940**	**254,478,551,405**
1. Tiền	111		212,774,329,735	90,878,551,405
2. Các khoản tương đương tiền	112		229,947,945,205	163,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**504,455,213,508**	**302,816,019,110**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		504,455,213,508	302,816,019,110
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**535,608,460,378**	**527,312,762,380**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	144,920,026,133	129,992,393,085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		107,072,065,666	83,143,086,584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	311,139,324,934	341,708,276,056
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(27,522,956,355)	(27,530,993,345)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**89,283,599,256**	**77,297,875,505**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	89,283,599,256	77,297,875,505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**281,632,690,345**	**328,931,159,450**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	38,500,634,196	20,769,281,027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14	242,716,924,285	306,506,472,443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	415,131,864	1,655,405,980
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7,252,167,236,149**	**7,425,806,018,755**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**1,305,863,822,223**	**1,228,968,741,704**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,298,524,305,093	1,220,117,784,212
- Nguyên giá	*222*		*4,422,669,753,756*	*4,121,195,463,465*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(3,124,145,448,663)*	*(2,901,077,679,253)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,339,517,130	8,850,957,492
- Nguyên giá	228		*41,559,193,422*	*41,536,137,866*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(34,219,676,292)*	*(32,685,180,374)*
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.10**	**3,097,661,970,044**	**2,581,950,157,136**
- Nguyên giá	241		*3,221,386,120,542*	*2,777,074,580,908*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		*(123,724,150,498)*	*(195,124,423,772)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.07**	**173,258,512,682**	**1,199,724,382,560**
1. Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		173,258,512,682	1,199,724,382,560
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**2,623,658,175,373**	**2,360,950,493,819**

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2026	Số tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	261		1,202,201,691,109	1,202,201,691,109
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1,436,217,210,706	1,172,441,234,553
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2,181,131,012	2,181,131,012
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(16,941,857,454)	(15,873,562,855)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**51,724,755,827**	**54,212,243,536**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	35,491,804,577	38,379,126,140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.19	16,232,951,250	15,833,117,396
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**9,105,869,474,576**	**8,916,642,386,605**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2026	Số tại ngày 01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,440,635,588,515**	**2,758,910,793,088**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**796,844,234,399**	**1,041,837,340,868**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	148,683,287,574	330,679,560,102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,712,832,535	3,186,142,398
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	314,586,000	244,305,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	154,879,279,883	208,169,572,317
5. Phải trả người lao động	315		66,201,276,679	127,775,298,580
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	259,106,330,606	237,605,148,059
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ HĐXD ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18	-	2,730,857,220
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	85,256,835,098	84,400,679,345
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	24,541,014,999	24,562,190,653
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		55,148,791,025	22,483,587,194
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,643,791,354,116**	**1,717,073,452,220**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	1,643,791,354,116	1,717,073,452,220
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6,665,233,886,061**	**6,157,731,593,517**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**6,665,233,886,061**	**6,157,731,593,517**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2026	Số tại ngày 01/01/2026
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,285,284,494,703	1,819,342,644,034
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,110,349,391,358	1,068,788,949,483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		230,392,098,814	89,159,188,856
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		879,957,292,544	979,629,760,627
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9,105,869,474,576**	**8,916,642,386,605**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng Phó Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quyên	Đào Ngọc Thành	Lê Hồng Quân

M.S.D.N: 0200 [illegible] 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
P. NGÔ QUYỀN - T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số: B02 a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế 9 tháng	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	585,346,926,891	442,994,482,996	1,625,937,094,611	1,246,757,017,674
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		585,346,926,891	442,994,482,996	1,625,937,094,611	1,246,757,017,674
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	249,250,612,852	214,530,189,803	686,338,162,237	689,530,700,680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		336,096,314,039	228,464,293,193	939,598,932,374	557,226,316,994
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.24	86,957,702,287	38,358,410,069	216,430,474,512	230,185,769,811
8. Chi phí tài chính	23	VI.25	22,421,642,255	(3,090,973,762)	66,305,027,490	30,120,011,660
Trong đó: Lãi vay phải trả	*24*		*22,423,170,532*	*1,678,010,121*	*56,821,986,262*	*3,973,134,650*
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.28	28,737,924,993	33,067,676,485	81,251,676,906	84,247,356,215
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		371,894,449,078	236,846,000,539	1,008,472,702,490	673,044,718,930
12. Thu nhập khác	31	VI.26	3,073,844,056	250,487,319,073	49,702,544,744	349,175,656,126
13. Chi phí khác	32	VI.27	2,984,227,173	15,602,906	3,345,063,908	35,867,017
14. Lợi nhuận khác	40		89,616,883	250,471,716,167	46,357,480,836	349,139,789,109
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		371,984,065,961	487,317,716,706	1,054,830,183,326	1,022,184,508,039
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	58,863,193,307	92,057,977,490	175,272,724,636	163,532,213,946
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52				(399,833,854)	(399,833,854)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		313,120,872,654	395,259,739,216	879,957,292,544	859,052,127,947

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng Phó Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quyên	Đào Ngọc Thành	Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số B03 a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/9/2026

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***1,054,830,183,326***	***1,022,184,508,039***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		189,816,595,438	138,591,494,579
- Các khoản dự phòng	03		1,060,257,609	9,114,653,713
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(759,333,345)	8,420,324,114
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(257,000,994,994)	(547,159,365,451)
- Chi phí lãi vay	06		56,821,986,262	3,973,134,650
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			***1,044,768,694,296***	***635,124,749,644***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29,106,784,534	(287,854,774,472)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,985,723,751)	(2,129,737,309)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(34,695,270,182)	(264,341,265,863)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(14,844,031,606)	22,547,290,658
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50,716,900,138)	(1,652,806,235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(244,405,089,939)	(41,450,342,431)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			65,940,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45,525,796,169)	(50,886,611,222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***671,702,667,045***	***9,422,442,770***
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(421,316,508,706)	(1,884,134,172,661)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(490,000,000,000)	(260,000,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300 000 000 000	70,406,000,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,757,200,000)	(72,730,963,731)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			354,344,566
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227,621,514,096	220,754,497,204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(399,452,194,610)***	***(1,925,350,294,622)***
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền thu từ đi vay	33		234,299,287,490	1,987,927,856,361
- Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.01	(24,846,885,564)	(25,531,565,060)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(294,193,719,000)	(22,287,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(84,741,317,074)***	***1,962,374,004,301***

Chỉ tiêu	*Mã số*	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**187,509,155,361**	**46,446,152,449**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**254,478,551,405**	**338,882,421,807**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		734,568,174	903,389,434
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**442,722,274,940**	**386,231,963,690**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng Phó Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quyên	Đào Ngọc Thành	Lê Hồng Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 24/04/2026.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 740 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2026 là 3.269.600.000.000 đồng.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

5. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm 30/9/2026

5.1. Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải - Hải Phòng

5.2. Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Công ty có 09 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn

- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
- Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi chính sách kế toán và chuyển đổi số dư

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Việc chuyển đổi số dư các tài khoản kế toán được thực hiện theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Theo đó, một số số dư tài khoản được chuyển đổi, phân loại lại hoặc điều chỉnh để phù hợp với hệ thống tài khoản và nguyên tắc kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Các ảnh hưởng trọng yếu của việc chuyển đổi số dư và thay đổi chính sách kế toán, nếu có, được trình bày chi tiết tại các thuyết minh liên quan đến từng khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính và các báo cáo tài chính khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi và được trích lập dự phòng tổn thất tài sản (nếu có) theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 40 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản trích trước khác bao gồm: phí bảo hiểm được phân bổ theo hợp đồng bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản, chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

11. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả người bán gồm các khoản mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hang hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa.

12. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1.Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2023, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/20218 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án quản lý khai thác đối với tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Tiền mặt	92,827,500	183,141,500
Tiền gửi không kỳ hạn	212,681,502,235	90,695,409,905
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*201,067,370,792*	*84,662,271,915*
Ngân hàng khác	*11,614,131,443*	*6,033,137,990*
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	229,947,945,205	163,600,000,000
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*59,884,178,082*	*56,000,000,000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*170,063,767,123*	*47,600,000,000*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		*30,000,000,000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		*30,000,000,000*
Cộng	**442,722,274,940**	**254,478,551,405**

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	**504,455,213,508**	**302,816,019,110**
Tiền gửi có kỳ hạn	490,000,000,000	300,030,000,000
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*390,000,000,000*	*200,030,000,000*
Ngân hàng khác	*100,000,000,000*	*100,000,000,000*
Lãi dự thu TGNH	14,455,213,508	2,786,019,110
Cộng	**504,455,213,508**	**302,816,019,110**

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
3.1 Ngắn hạn	**144,920,026,133**	**129,992,393,085**
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên		
Ocean Network Express Pte, Ltd	*8,014,583,407*	*7,611,003,218*
Maersk A/S	*21,824,985,915*	*19,150,108,288*
Phải thu các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	*5,608,767,525*	*515,639,749*
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	*1,495,059,000*	*1,587,259,523*
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	*5,740,284,316*	*15,106,383,528*
Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải Phòng	*108,762,923*	*1,267,024,399*
Cty CP HPH Logistics	*4,759,896,024*	*52,734,332*
Cộng **Total**	**144,920,026,133**	**129,992,393,085**

04. PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	**311,139,324,934**		**341,708,276,056**	
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ	194,218,263,761		194,218,263,761	

Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	60,000,000	1,886,400,000	
Tạm ứng	1,629,018,267	370,873,000	
Ký cược, ký quỹ	300,000,000	44,220,575,000	
Phải thu khác	114,932,042,906	101,012,164,295	
Cộng	**311,139,324,934**	**341,708,276,056**	

05. NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06. HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**89,283,599,256**		**77,297,875,505**	
Nguyên, vật liệu	87,300,046,290		73,746,428,032	
Công cụ dụng cụ	1,149,812,784		2,512,341,609	
Hàng hóa	833,740,182		1,039,105,864	
Cộng	**89,283,599,256**		**77,297,875,505**	

07. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản. Trong đó:	173,258,512,682	1,199,724,382,560
Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản		
- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện	*165,759,091,956*	*1,183,973,593,202*
Cộng	**173,258,512,682**	**1,199,724,382,560**

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (PHỤ LỤC SỐ 05)

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
11.1 Ngắn hạn	**38,500,634,196**	**20,769,281,027**
- Phí bảo hiểm	949,214,770	3,398,832,829
- Công cụ, dụng cụ	8,039,271,983	7,779,792,245
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	28,297,471,234	6,327,278,466
- Chi ngắn hạn khác	1,214,676,209	3,263,377,487
11.2 Dài hạn	**35,491,804,577**	**38,379,126,140**
- Chi phí sửa chữa	17,648,101,899	25,988,534,061
- Công cụ dụng cụ	16,212,021,131	11,711,258,747
- Chi ngắn hạn khác	1,631,681,547	679,333,332
Cộng	**73,992,438,773**	**59,148,407,167**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 06)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
Ngắn hạn	**148,683,287,574**	**330,679,560,102**
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên		
Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	*56,758,098,310*	*95,733,944,544*
Cty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ An Thái Hưng	*5,648,155,920*	*7,727,045,952*
Cty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	*7,979,843,690*	*6,268,259,580*
Phải trả các bên liên quan		

Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	*1,060,191,862*	*62,404,041*
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	*7,481,533,633*	*6,466,939,296*
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	*2,795,529,749*	*101,360,270*
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	*203,959,000*	*50,320,425*
Cty TNHH CP dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng HP	*10,012,759,830*	*14,682,119,852*

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/09/2026
Thuế phải nộp	**208,169,572,317**	**296,959,612,241**	**350,249,904,675**	**154,879,279,883**
- Thuế GTGT		66,497,150,500	66,497,150,500	
- Thuế TNDN	159,405,071,939	175,272,724,636	244,405,089,939	90,272,706,636
- Thuế TNCN		25,017,417,914	25,017,417,914	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	48,764,500,378	23,871,476,879	8,029,404,010	64,606,573,247
- Thuế khác		6,300,842,312	6,300,842,312	

Khoản mục	Ngày 01/01/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/09/2026
Thuế GTGT được khấu trừ	**306,506,472,443**	**37,266,608,885**	**101,056,157,043**	**242,716,924,285**
Thuế phải thu	**1,655,405,980**	**415,131,864**	**1,655,405,980**	**415,131,864**
Thuế TNCN	1,655,405,980	415,131,864	1,655,405,980	415,131,864

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Ngắn hạn	**259,106,330,606**	**237,605,148,059**
Lãi vay phải trả	239,814,508,917	233,709,422,793
Các khoản trích trước khác	19,291,821,689	3,895,725,266
Cộng	**259,106,330,606**	**237,605,148,059**

16. CỔ TỨC LỢI NHUẬN PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Cổ tức lợi nhuận phải trả	314,586,000	244,305,000
Cộng	**314,586,000**	**244,305,000**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Ngắn hạn	**85,256,835,098**	**84,400,679,345**
Kinh phí công đoàn	435,903,975	706,052,294
Tiền ăn ca	684,750,000	2,583,540,000
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP	73,656,708,400	73,656,708,400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,479,472,723	7,454,378,651
Cộng	**85,256,835,098**	**84,400,679,345**

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		**2,730,857,220**
Doanh thu nhận trước		2,730,857,220

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	16,232,951,250	15,833,117,396
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	**16,232,951,250**	**15,833,117,396**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 07)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
Vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	3,026,413,770,000	3,026,413,770,000
Vốn của các cổ đông khác	243,186,230,000	243,186,230,000
Cộng	**3,269,600,000,000**	**3,269,600,000,000**

20.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	**9T Năm 2026**	**9T Năm 2025**
Vốn góp đầu kỳ	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
Vốn góp cuối kỳ	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000

20.4 Cổ phiếu	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**326,960,000**	**326,960,000**
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	**326,960,000**	**326,960,000**
Cổ phiếu phổ thông	326,960,000	326,960,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**326,960,000**	**326,960,000**
Cổ phiếu phổ thông	326,960,000	326,960,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10,000**	**10,000**

20.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
Quỹ đầu tư phát triển	2,285,284,494,703	1,819,342,644,034
Cộng	**2,285,284,494,703**	**1,819,342,644,034**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
Nợ khó đòi đã xử lý	2,478,245,025	2,478,245,025
Ngoại tệ các loại		
USD	*4,442,449.84*	*2,702,478.93*
JYP	*1,593.00*	*1,593.00*
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33,899,446,082	33,899,446,082

VI. Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

22. DOANH THU	**9T Năm 2026**	**9T Năm 2025**
Hoạt động bốc xếp	1,047,796,111,937	1,018,167,751,810
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	2,919,181,000	6,502,620,400
Hoạt động lưu kho bãi	79,774,447,734	77,233,466,146
Hoạt động lai dắt, hỗ trợ	24,370,346,110	28,829,923,722
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	471,077,007,830	116,023,255,596
Cộng	**1,625,937,094,611**	**1,246,757,017,674**
Doanh thu các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	*8,171,275,027*	*10,971,362,293*
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	*4,171,888,974*	*4,254,822,333*

Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	*16,859,871,278*	*9,679,818,310*
Cty CP dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải Phòng	*1,174,311,600*	*653,620,085*

23. GIÁ VỐN

	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Cộng	**686,338,162,237**	**689,530,700,680**

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,035,171,527	13,696,682,513
Cổ tức lợi nhuận được chia	184,304,729,061	206,551,226,254
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,090,573,924	9,800,144,844
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán		137,716,200
Cộng	**216,430,474,512**	**230,185,769,811**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Lãi tiền vay, lãi vay oda	56,821,986,262	3,973,134,650
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,480,556,602	8,837,173,592
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,934,190,027	8,420,324,114
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1,068,294,599	8,889,379,304
Cộng	**66,305,027,490**	**30,120,011,660**

26. THU NHẬP KHÁC

	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,958,488,995	
Tiền bồi thường	184,379,000	85,279,557
Tiền điện cho thuê ngoài	696,087,375	874,461,099
Chênh lệch do đánh giá giá trị tài sản góp vốn	45,966,527,528	326,911,456,684
Các khoản khác	897,061,846	21,304,458,786
Cộng	**49,702,544,744**	**349,175,656,126**

27. CHI PHÍ KHÁC

	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	185,746,145	
Các khoản khác	3,159,317,763	35,867,017
Cộng	**3,345,063,908**	**35,867,017**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Chi phí nhân viên	48,909,568,740	50,036,896,024
Chi phí khấu hao	4,744,103,868	3,792,680,837
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8,036,990)	225,274,409
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	265,553,500	522,708,500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,629,286,066	5,303,223,694
Các khoản chi khác	23,711,201,722	24,366,572,751
Cộng	**81,251,676,906**	**84,247,356,215**

29. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Chi phí nguyên vật liệu	86,552,388,137	89,196,961,911
Chi phí nhân công	252,482,358,227	327,332,204,001
Chi phí khấu hao TSCĐ	189,816,595,438	138,591,494,579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126,840,808,390	91,079,816,288
Chi phí bằng tiền khác	111,897,688,951	127,577,704,908
Cộng	**767,589,839,143**	**773,778,181,687**

30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,054,830,183,326	1,022,184,383,247
Các khoản điều chỉnh tăng	5,838,168,917	3,358,753,902
Các khoản điều chỉnh giảm	184,304,729,061	207,882,192,210
Tổng thu nhập tính thuế	876,363,623,182	817,660,944,939
Thuế TNDN phải nộp	175,272,724,636	163,532,188,988
Thuế TNDN phải nộp	**175,272,724,636**	**163,532,188,988**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399,833,854)	(399,833,854)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(399,833,854)**	**(399,833,854)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	234,299,287,490	1,792,776,378,957

02 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	24,846,885,564	25,531,565,060

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng Phó Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quyên	Đào Ngọc Thành	Lê Hồng Quân

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 30/09/2026			Ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	**1,202,201,691,109**	**(1,178,549,907)**		**1,202,201,691,109**	**(1,422,211,971)**	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816,000,000,000		1,540,200,000,000	816,000,000,000		1,374,960,000,000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	33,701,691,109		50,544,000,000	33,701,691,109		53,460,000,000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	306,000,000,000			306,000,000,000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15,000,000,000	(1,178,549,907)		15,000,000,000	(1,422,211,971)	
Cty CP DV Kỹ thuật và ĐT Cảng Hải Phòng	31,500,000,000			31,500,000,000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	**1,436,217,210,706**	**(14,882,176,535)**		**1,172,441,234,553**	**(13,950,219,872)**	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	(6,300,000,000)		6,300,000,000	(6,300,000,000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3,000,000,000	(835,911,533)		3,000,000,000	(571,954,779)	
Cty CP ĐT và TM hàng hải Hải Phòng	25,289,203,035			25,289,203,035		
Cty CP ĐT phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31,440,000,000			31,440,000,000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5,518,034,429	(5,518,034,429)		5,518,034,429	(5,518,034,429)	
Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)	102,433,200,000	(2,228,230,573)		86,676,000,000	(1,560,230,664)	
Cty CP HPH Logistics	11,596,000,000			11,596,000,000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12,528,000,000			12,528,000,000		
Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	1,238,112,773,242			990,093,997,089		
Đầu tư vào đơn vị khác	**2,181,131,012**	**(881,131,012)**		**2,181,131,012**	**(501,131,012)**	
Cty CP VIMC Logistics	2,181,131,012	(881,131,012)	1,300,000,000	2,181,131,012	(501,131,012)	1,680,000,000
Tổng cộng	**2,640,600,032,827**	**(16,941,857,454)**		**2,376,824,056,674**	**(15,873,562,855)**	

Tại thời điểm 30/09/2026 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản vì chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Hiện công ty đang thực hiện tính giá hợp lý đối với các cổ phiếu CHP nắm giữ tại các Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch CK theo quy định

Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác liên doanh số 01/HĐHTKD với SITC (HK) Limited và Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) chuyên kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hậu cần tại huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng với tổng mức đầu tư 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ), trong đó Công ty góp 4.000.000 USD (Bốn triệu đô la Mỹ), tương ứng 20% vốn Điều lệ. Tại thời điểm 30/9/2026, Công ty đã thực hiện góp là 4.000.000 USD

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5860086333 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận Nhà đầu tư Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Nhà đầu tư Global Terminal Limited S.À.R.L với tổng mức đầu tư của dự án 3.845.639.999.000 đồng, tương đương 156.454.028 đô la Mỹ. Vốn góp để thực hiện dự án là 2.373.371.700.000 đồng, tương đương 96.557.026 đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 61,72% tổng vốn đầu tư đăng ký, trong đó Công ty góp 49.244.083 USD (Bốn chín triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm tám mươi ba đô la Mỹ). Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty đã thực hiện góp là 1.238.112.773.242 trong đó bằng tiền mặt là 1.314.929.805 đồng)

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/09/2026			Ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	**27,522,956,355**	**(27,522,956,355)**		**27,530,993,345**	**(27,530,993,345)**	
CTY CP vận tải container Đông Đô cảng HP	3,713,511,896	(3,713,511,896)		3,713,511,896	(3,713,511,896)	
CTY TNHH MTV VT viễn dương Vinashine	6,628,866,818	(6,628,866,818)		6,628,866,818	(6,628,866,818)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9,930,305,723	(9,930,305,723)		9,930,305,723	(9,930,305,723)	
Các đối tượng khác	7,250,271,918	(7,250,271,918)		7,258,308,908	(7,258,308,908)	
Tổng cộng	**27,522,956,355**	**(27,522,956,355)**		**27,530,993,345**	**(27,530,993,345)**	

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH **PHỤ LỤC SỐ 03**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**1,155,816,297,651**	**43,203,400,583**	**2,839,064,670,527**	**83,111,094,704**		**4,121,195,463,465**
2. Số tăng trong năm	**281,380,092,051**	**5,872,209**	**483,101,847,412**	**33,134,912,337**	**1,009,341,008**	**798,632,065,017**
- Mua trong năm		5,872,209	483,101,847,412	33,134,912,337		516,242,631,958
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	86,307,781				1,009,341,008	1,095,648,789
- Điều chỉnh do phân loại lại	281,293,784,270					281,293,784,270
3. Số giảm trong năm	**(2,126,846,581)**	**(1,865,673,003)**	**(462,702,579,571)**	**(30,462,675,571)**		**(497,157,774,726)**
- Thanh xử lý, nhượng bán	(2,126,846,581)	(1,865,673,003)	(21,988,528,930)	(10,938,987,992)		(36,920,036,506)
- Giảm do góp vốn đầu tư			(440,714,050,641)	(19,523,687,579)		(460,237,738,220)
4. Số dư cuối kỳ	**1,435,069,543,121**	**41,343,599,789**	**2,859,463,938,368**	**85,783,331,470**	**1,009,341,008**	**4,422,669,753,756**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**617,592,799,890**	**33,030,631,327**	**2,197,355,419,206**	**53,098,828,830**		**2,901,077,679,253**
2. Số tăng trong năm	**183,239,773,183**	**1,633,573,429**	**69,050,548,081**	**5,705,908,256**	**52,569,845**	**259,682,372,794**
- Khấu hao trong năm	31,680,581,156	1,633,573,429	69,050,548,081	5,705,908,256	52,569,845	108,123,180,767
- Điều chỉnh do phân loại lại	151,559,192,027					151,559,192,027
3. Số giảm trong năm	**(1,971,228,833)**	**(1,792,543,506)**	**(21,988,528,930)**	**(10,862,302,115)**		**(36,614,603,384)**
- Thanh xử lý, nhượng bán	(1,971,228,833)	(1,792,543,506)	(21,988,528,930)	(10,862,302,115)		(36,614,603,384)
4. Số dư cuối kỳ	**798,861,344,240**	**32,871,661,250**	**2,244,417,438,357**	**47,942,434,971**	**52,569,845**	**3,124,145,448,663**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	538,223,497,761	10,172,769,256	641,709,251,321	30,012,265,874		1,220,117,784,212
- Tại ngày cuối kỳ	636,208,198,881	8,471,938,539	615,046,500,011	37,840,896,499	956,771,163	1,298,524,305,093
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	39,900,454,824	5,019,515,574	1,255,168,024,672	21,757,624,402		1,321,845,619,472

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH **PHỤ LỤC SỐ 04**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				**41,536,137,866**		**41,536,137,866**
2. Số tăng trong năm				**25,012,833,317**		**25,012,833,317**
- Mua trong năm				25,012,833,317		25,012,833,317
3. Số giảm trong năm				**(24,989,777,761)**		**(24,989,777,761)**
- Giảm do góp vốn đầu tư				(24,989,777,761)		(24,989,777,761)
4. Số dư cuối kỳ				**41,559,193,422**		**41,559,193,422**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm				**32,685,180,374**		**32,685,180,374**
2. Số tăng trong năm				**1,534,495,918**		**1,534,495,918**
- Khấu hao trong năm				1,534,495,918		1,534,495,918
3. Số giảm trong năm						
4. Số dư cuối kỳ				**34,219,676,292**		**34,219,676,292**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				8,850,957,492		8,850,957,492
- Tại ngày cuối kỳ				7,339,517,130		7,339,517,130
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				27,825,688,082		27,825,688,082

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**2,777,074,580,908**	**725,605,323,904**	**281,293,784,270**	**3,221,386,120,542**
- Cơ sở hạ tầng	2,777,074,580,908	725,605,323,904	281,293,784,270	3,221,386,120,542
Giá trị hao mòn lũy kế	**195,124,423,772**	**80,158,918,753**	**151,559,192,027**	**123,724,150,498**
- Cơ sở hạ tầng	195,124,423,772	80,158,918,753	151,559,192,027	123,724,150,498
Giá trị còn lại	**2,581,950,157,136**	**645,446,405,151**	**129,734,592,243**	**3,097,661,970,044**
- Cơ sở hạ tầng	2,581,950,157,136	645,446,405,151	129,734,592,243	3,097,661,970,044

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 06

Khoản mục	Ngày 30/09/2026		Trong kỳ		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	**24,541,014,999**	**24,541,014,999**	**24 825 709 910**	**(24,846,885,564)**	**24,562,190,653**	**24,562,190,653**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**24,541,014,999**	**24,541,014,999**	**24 825 709 910**	**(24,846,885,564)**	**24,562,190,653**	**24,562,190,653**
Vay ODA giai đoạn II	24,541,014,999	24,541,014,999	24 825 709 910	(24,846,885,564)	24,562,190,653	24,562,190,653
11.2 VAY DÀI HẠN	**1,643,791,354,116**	**1,643,791,354,116**	**234,299,287,490**	**(307,581,385,594)**	**1,717,073,452,220**	**1,717,073,452,220**
Loại kỳ hạn trên 5 năm	**1,643,791,354,116**	**1,643,791,354,116**	**234,299,287,490**	**(307,581,385,594)**	**1,717,073,452,220**	**1,717,073,452,220**
Vay ODA giai đoạn II	52,392,490,649	52,392,490,649		(24,406,118,238)	76,798,608,887	76,798,608,887
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342,110,245,728	342,110,245,728			342,110,245,728	342,110,245,728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41,219,984,859	41,219,984,859			41,219,984,859	41,219,984,859
Vay phục vụ xây dựng bến 3,4 Cảng Lạch huyện	1,208,068,632,880	1,208,068,632,880	234,299,287,490	(283,175,267,356)	1,256,944,612,746	1,256,944,612,746
Cộng	**1,668,332,369,115**	**1,668,332,369,115**	**259,124,997,400**	**(332,428,271,158)**	**1,741,635,642,873**	**1,741,635,642,873**

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 07

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2025	**3,269,600,000,000**	**1,520,310,342,937**	**655,894,489,953**	**5,445,804,832,890**
- Lãi trong kỳ			979,629,760,627	979,629,760,627
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển		299,032,301,097	(299,032,301,097)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi			(71,527,000,000)	(71,527,000,000)
- Chia cổ tức			(196,176,000,000)	(196,176,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**3,269,600,000,000**	**1,819,342,644,034**	**1,068,788,949,483**	**6,157,731,593,517**
Số dư tại ngày 1/1/2026	**3,269,600,000,000**	**1,819,342,644,034**	**1,068,788,949,483**	**6,157,731,593,517**
- Tăng vốn trong kỳ				
- Lãi trong kỳ			879,957,292,544	879,957,292,544
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển		465,941,850,669	(465,941,850,669)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi			(78,191,000,000)	(78,191,000,000)
- Chia cổ tức			(294,264,000,000)	(294,264,000,000)
Số dư cuối kỳ	**3,269,600,000,000**	**2,285,284,494,703**	**1,110,349,391,358**	**6,665,233,886,061**

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan **PHỤ LỤC SỐ 08**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,171,275,027	10,971,362,293
Mua dịch vụ	3,721,540,100	1,904,587,946
Cổ tức được chia	163,200,000,000	163,200,000,000
Công nợ phải thu	5,608,767,525	1,394,978,558
Công nợ phải trả	1,060,191,862	617,528,757
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,171,888,974	4,344,407,261
Mua dịch vụ	27,298,312,795	31,218,389,817
Cổ tức được chia	972,000,000	972,000,000
Công nợ phải thu	1,495,059,000	1,316,331,000
Công nợ phải trả	7,481,533,633	8,865,959,053
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,859,871,278	30,667,320,947
Mua dịch vụ	6,146,631,612	6,449,315,101
Lợi nhuận sau thuế được chia	10,281,449,061	35,343,929,689
Công nợ phải thu	5,740,284,316	29,452,212,354
Công nợ phải trả	2,795,529,749	65,607,525
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	1,145,640,500	944,648,590
Công nợ phải trả	203,959,000	152,270,150
Cty CP dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,174,311,600	653,620,085
Mua dịch vụ	79,321,673,477	40,444,112,766
Lợi nhuận sau thuế được chia	1,440,000,000	
Công nợ phải thu	108,762,923	51,293,497
Công nợ phải trả	10,012,759,830	9,417,124,206
Thu nhập khác	142,281,500	174,401,838
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	442,740,000	7,704,819,021
Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,947,573,000	785,075,000
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,659,588,000	5,950,772,634
Mua dịch vụ		298,622,466
Công nợ phải thu	4,759,896,024	4,710,974,478
Công nợ phải trả	2,329,014,600	143,677,800
Thu nhập khác	106,504,885	157,491,380
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	314,410,000	165,395,000
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,900,976,505	3,392,162,466

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan **PHỤ LỤC SỐ 08**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Công nợ phải thu	5,173,507,952	1,723,656,063
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,414,787,950	1,999,965,200
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	414,461,409,536	89,602,750,639
Công ty Cổ phần Vận tải container VIMC		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65,240,000	57,180,500
Công ty TNHH NYK Auto Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	986,271,500	2,603,062,500
Mua dịch vụ		10,350,000

Thuyết minh công bố thông tin của HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý **PHỤ LỤC SỐ 09**

Thù lao Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2026	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	130,666,667	
3	Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	184,333,333	- Bổ nhiệm từ 23/4/2026
4	Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	315,000,000	
5	Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	315,000,000	
6	Lê Đông	Thành viên HĐQT	315,000,000	
7	Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên HĐQT	184,333,333	- Bổ nhiệm từ 23/4/2026
8	Vũ Đức Biên	Thành viên độc lập HĐQT	130,666,667	- Miễn nhiệm từ 23/4/2026
9	Lê Thị Ngọc Dung	Thành viên độc lập HĐQT	130,666,667	- Miễn nhiệm từ 23/4/2026
	Tổng cộng		**1,705,666,667**	

Thù lao Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2026	Ghi chú
1	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát		
2	Vũ Thị Thanh Duyên	Thành viên BKS	105,333,333	- Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2026
3	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên BKS	105,333,333	- Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2026
4	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên BKS	74,666,667	- Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2026
5	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS	74,666,667	- Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2026
	Tổng cộng		**360,000,000**	

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2026	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	1,382,045,516	
2	Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	775,307,607	- Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2026
3	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT	577,338,411	-Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc từ ngày 23/4/2026
4	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT,Phó Chủ tịch HĐQT	658,749,817	
5	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1,011,689,743	
6	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	1,043,291,232	
7	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	889,488,332	
8	Đào Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	933,944,969	
	Tổng cộng		**7,271,855,627**	

Thuyết minh phân loại lại số đầu kỳ do Công ty áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**300,030,000,000**	**2,786,019,110**	**302,816,019,110**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạ	123	300,030,000,000	2,786,019,110	302,816,019,110
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**530,098,781,490**	**(2,786,019,110)**	**527,312,762,380**
Phải thu ngắn hạn khác	135	344,494,295,166	(2,786,019,110)	341,708,276,056
Nợ ngắn hạn	**310**	**1,041,837,340,868**		**1,041,837,340,868**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		244,305,000	244,305,000
Phải trả ngắn hạn khác	320	84,644,984,345	(244,305,000)	84,400,679,345